

CỤC THUẾ
THUẾ TỈNH NINH BÌNH

Số: 11612 /NBI-QLDN3
V/v kê khai, nộp phí BVMT
đối với nước thải sinh hoạt

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Bình, ngày 04 tháng 9 năm 2026

Kính gửi: Công ty CP nước sạch Hà Nam

Mã số thuế: 0700101130

Địa chỉ: số 10 đường Nguyễn Thiện, phường Phủ Lý, tỉnh Ninh Bình.

Thuế tỉnh Ninh Bình nhận được văn bản số 41/CV-HANWACO ngày 05/02/2026 của Công ty CP nước sạch Hà Nam (gọi tắt là Công ty) về việc hướng dẫn kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nước thải sinh hoạt. Về vấn đề này, Thuế tỉnh Ninh Bình có ý kiến như sau:

- Căn cứ Nghị định số 346/2025/NĐ-CP ngày 29/12/2025 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải như sau:

+ Tại Điều 2:

“Điều 2. Đối tượng chịu phí

Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Nghị định này là nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt, trừ trường hợp đã nộp giá dịch vụ thoát nước theo quy định của pháp luật về giá, pháp luật về thoát nước và xử lý nước thải và các trường hợp miễn phí theo quy định tại [Điều 5 Nghị định này](#), cụ thể như sau:

1. Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp là toàn bộ nước thải phát sinh từ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (sau đây gọi chung là cơ sở) xả vào nguồn tiếp nhận theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, trừ đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt bao gồm:

a) Nước thải sinh hoạt và nước thải phát sinh từ cơ sở thuộc danh mục các loại hình kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải được quản lý như nước thải sinh hoạt (sau đây gọi chung là nước thải sinh hoạt) theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành.

b) Nước thải của cơ sở phát sinh tổng lượng nước thải trung bình năm dưới 20 m³/ngày (tương ứng với 7.300 m³ /năm) trong trường hợp sử dụng nước từ hệ thống cung cấp nước sạch.”

+ Tại khoản 2 Điều 3:

“Điều 3. Tổ chức thu phí

... 2. Tổ chức cung cấp nước sạch là tổ chức thu phí đối với đối tượng chịu phí quy định tại [khoản 2 Điều 2 Nghị định này](#).”

+ Tại khoản 3 Điều 5:

“Điều 5. Các trường hợp miễn phí

...3. Nước thải sinh hoạt của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân ở địa bàn cấp xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật đầu tư; nước thải sinh hoạt của tổ chức (trừ cơ sở phát sinh tổng lượng nước thải trung bình từ 20 m³ /ngày (tương ứng với 7.300 m³ /năm) trở lên), hộ gia đình, cá nhân ở địa bàn chưa có hệ thống cung cấp nước sạch hoặc tự khai thác nước để sử dụng.”

+ Tại khoản 1 Điều 8:

“Điều 8. Khai, thu, nộp phí

1. Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt:

a) Người nộp phí thực hiện nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt cùng với hóa đơn thanh toán tiền sử dụng nước sạch cho tổ chức cung cấp nước sạch.

b) Tổ chức thu phí mở sổ sách kế toán theo dõi riêng số tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt thu được; không hạch toán vào doanh thu hoạt động kinh doanh số tiền phí thu được phải nộp ngân sách nhà nước.

c) Hằng tháng, chậm nhất là ngày 20 của tháng tiếp theo, tổ chức thu phí thực hiện nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách nhà nước

d) Tổ chức thu phí thực hiện khai phí theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và nộp số tiền phí phải nộp ngân sách nhà nước từ tài khoản phí chờ nộp ngân sách nhà nước vào ngân sách nhà nước.

đ) Hằng năm, tổ chức thu phí thực hiện quyết toán số phí thu được theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

e) Kho bạc Nhà nước thực hiện hạch toán số tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải do tổ chức thu phí nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định.”

- Căn cứ Điều 45 Luật Quản lý thuế ngày 13/6/2019 quy định:

“Điều 45. Địa điểm nộp hồ sơ khai thuế

1. Người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

2. Trường hợp nộp hồ sơ khai thuế theo cơ chế một cửa liên thông thì địa điểm nộp hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định của cơ chế đó.

3. Địa điểm nộp hồ sơ khai thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định của Luật Hải quan.

4. Chính phủ quy định địa điểm nộp hồ sơ khai thuế đối với các trường hợp sau đây:

- a) Người nộp thuế có nhiều hoạt động sản xuất, kinh doanh;
- b) Người nộp thuế thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh ở nhiều địa bàn; người nộp thuế có phát sinh nghĩa vụ thuế đối với các loại thuế khai và nộp theo từng lần phát sinh;
- c) Người nộp thuế có phát sinh nghĩa vụ thuế đối với các khoản thu từ đất; cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản;
- d) Người nộp thuế có phát sinh nghĩa vụ thuế quyết toán thuế thu nhập cá nhân;
- đ) Người nộp thuế thực hiện khai thuế thông qua giao dịch điện tử và các trường hợp cần thiết khác.”

- Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế:

+ Tại điểm i khoản 5 Điều 7 quy định về hồ sơ khai thuế:

“Điều 7. Hồ sơ khai thuế

... 5. Tổ chức, cá nhân thực hiện khai thuế thay, nộp thuế thay cho người nộp thuế phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định về khai thuế, nộp thuế như quy định đối với người nộp thuế tại Nghị định này, bao gồm:

... i) Tổ chức được giao nhiệm vụ tổ chức thu phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí thực hiện khai số tiền phí, lệ phí đã thu được với cơ quan thuế quản lý trực tiếp (trừ phí hải quan; lệ phí hàng hoá, hành lý, phương tiện vận tải quá cảnh).”

+ Tại khoản 2 Điều 11 quy định về địa điểm nộp hồ sơ khai thuế:

“Điều 11. Địa điểm nộp hồ sơ khai thuế

Người nộp thuế thực hiện các quy định về địa điểm nộp hồ sơ khai thuế theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 45 Luật Quản lý thuế và các quy định sau đây:

... 2. Địa điểm nộp hồ sơ khai thuế đối với người nộp thuế có hoạt động, kinh doanh trên nhiều địa bàn cấp tỉnh khác nơi người nộp thuế có trụ sở chính theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 45 Luật Quản lý thuế thực hiện hạch toán tập trung tại trụ sở chính (trừ các trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 3, khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều này) tại cơ quan thuế quản lý trụ sở chính. Đồng thời, người nộp thuế phải nộp Bảng phân bổ số thuế phải nộp (nếu có) theo từng địa bàn cấp tỉnh nơi được hưởng nguồn thu ngân sách nhà nước (bao gồm cả đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh) cho cơ quan thuế quản lý trụ sở chính, trừ một số trường hợp sau đây không phải nộp Bảng phân bổ số thuế phải nộp ...”

- Căn cứ khoản 2 Điều 5 Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 quy định về nội dung quản lý thuế:

“Điều 5. Nội dung quản lý thuế

... 2. Các nội dung quản lý thuế bao gồm:

a) Đăng ký thuế; khai thuế, tính thuế, khấu trừ thuế; nộp thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; ấn định thuế; hoàn thuế; xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa; miễn thuế; giảm thuế; không chịu thuế; không thu thuế; khoan tiền thuế nợ; xóa tiền thuế nợ; miễn tiền chậm nộp; miễn tiền phạt; tính tiền chậm nộp, không tính tiền chậm nộp; gia hạn nộp thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; gia hạn nộp hồ sơ khai thuế; nộp dân tiền thuế nợ; cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế; ...”

- Căn cứ Thông tư số 89/2026/TT-BTC ngày 30/6/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế

+ Tại khoản 1 Điều 7 quy định về nội dung giao dịch điện tử giữa người nộp thuế với cơ quan thuế

“Điều 7. Nội dung giao dịch điện tử trong quản lý thuế

Cơ quan thuế, người nộp thuế và các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện giao dịch điện tử trong quản lý thuế (sau đây gọi chung là giao dịch thuế điện tử) bao gồm:

1. Giao dịch điện tử giữa người nộp thuế với cơ quan thuế:

a) Người nộp thuế thực hiện các thủ tục hành chính với cơ quan thuế quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 Luật Quản lý thuế; ...”

+ Tại điểm d, đ khoản 3 Điều 26 quy định về khai phí, lệ phí khác:

“Điều 26. Khai các khoản thu khác

1. Khai phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản:

... 2. Khai lệ phí trước bạ:

... 3. Khai phí, lệ phí khác:

a) Kỳ khai phí, lệ phí:

... a.3) Các khoản phí, lệ phí khác thực hiện khai theo tháng; ...

d) Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện khai, nộp phí, lệ phí và quyết toán phí thu được với cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Đối với phí sử dụng đường bộ thu qua đầu phương tiện đối với xe ô tô (trừ xe ô tô của lực lượng quân đội, công an), Cục Đăng kiểm Việt Nam có trách nhiệm khai, nộp và quyết toán khoản phí này theo quy định tại Điều này;

đ) Thời hạn nộp hồ sơ khai phí, lệ phí và hồ sơ quyết toán phí theo năm thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 252/2026/NĐ-CP. ...”

+ Tại điều 99 quy định về hiệu lực thi hành:

“Điều 99. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026. ...”

Căn cứ Công văn số 1373/CST-PLP ngày 21/5/2026 của Bộ Tài chính về việc phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt.

Căn cứ các quy định trên, kể từ ngày 01/01/2026, đối với nước thải sinh hoạt của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng nước sạch do Công ty cung cấp cho một số khu vực địa bàn cấp xã thuộc thành phố Hà Nội thuộc đối tượng chịu phí BVMT (trừ trường hợp miễn quy định tại Điều 5 Nghị định số 346/2025/NĐ-CP ngày 29/12/2025 của Chính phủ).

Về nơi nộp hồ sơ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt: Công ty là đơn vị thu phí thực hiện kê khai theo tháng, nộp phí và quyết toán phí thu được với cơ quan thuế quản lý trực tiếp (Thuế tỉnh Ninh Bình).

Về phương thức kê khai và mẫu biểu áp dụng: Công ty thực hiện kê khai, nộp lệ phí bằng phương thức điện tử đến cơ quan thuế và áp dụng mẫu 01/PH ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC (hiệu lực thi hành đến 30/6/2026), mẫu 01/PH tờ khai phí theo tháng, ban hành kèm theo quy định tại Thông tư số 89/2026/TT-BTC có hiệu lực từ 01/7/2026.

Đề nghị Công ty căn cứ tình hình thực tế tại đơn vị đối chiếu với các quy định pháp luật nêu trên và chính sách pháp luật có liên quan hiện hành để thực hiện. Nếu có vướng mắc, Công ty liên hệ với Phòng Quản lý, hỗ trợ doanh nghiệp số 3, SĐT: 02293.899.444 (Công chức: Phạm Thị Hải) để được hỗ trợ.

Thuế tỉnh Ninh Bình thông báo để Công ty được biết và thực hiện./.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- Trưởng Thuế tỉnh;
- PTTT. Đỗ Thị Thu Hiền;
- Phòng NVDTPC;
- Website Thuế tỉnh Ninh Bình;
- Lưu: VT, QLDN3. 

**KT.TRƯỞNG THUẾ TỈNH
PHÓ TRƯỞNG THUẾ TỈNH**



Đỗ Thị Thu Hiền